**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 3/2012.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |  |
|  |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch |
| Ông Lại Cao Hiến | Ủy viên |
| Ông Đào Việt Hưng | Ủy viên |
| Bà Phan Thị Nhung | Ủy viên |
| Ông Lưu Bách Đạt | Ủy viên |
|  |  |
| **Ban Giám đốc** |  |
|  |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Tổng Giám đốc |
|  |  |
|  |  |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 2 đến trang 14, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý 3/2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
* Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

|  |
| --- |
|  |
| **Đào Hữu Huyền**  *(Đã ký)*  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày  15 tháng 10 năm 2012* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Quý 3/2012*

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **30/9/2012** | **30/6/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **A  TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **95 936 618 200** | **167 777 785 682** |
| **(100=110+120+130+140+150)** |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **4 652 850 050** | **13 290 910 274** |
| 1. Tiền | 111 |  | 4 652 850 050 | 13 290 910 274 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **-** | **-** |
| **III. Phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **11 726 193 091** | **134 124 228 270** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 |  | 10 177 626 676 | 12 166 861 681 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 622 102 811 | 3 946 640 739 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 976 486 141 | 116 060 748 387 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 |  | (50 022 537) | (50 022 537) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **7** | **75 179 690 194** | **68 886 655 570** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 75 179 690 194 | 68 886 655 570 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **4 377 884 865** | **1 545 991 568** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 3 754 685 365 | 13 301 100 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 |  | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 623 199 500 | 1 532 190 500 |
|  |  |  |  |  |
| **B  TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **239 778 943 928** | **179 649 215 912** |
| **(200 = 210+220+240+250+260)** |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **18 647 322 066** | **19 643 759 979** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 18 637 788 733 | 19 374 990 292 |
| - Nguyên giá | 222 |  | *72 730 011 392* | *72 398 984 119* |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | *(54.092.222.659)* | *(53 023 993 827)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 9 533 333 | 11 483 333 |
| - Nguyên giá | 228 |  | *1 3 000 000* | *13 000 000* |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | *(3 466 667)* | *(1 516 667)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  |  | 257 286 354 |
| **III.  Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **220 533 300 000** | **111 151 280 000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 10 | 154 209 020 000 | 92 897 000 000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |  |  | 48 070 000 000 |  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 252 | 11 | 18 254 280 000 | 18 254 280 000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **784 175 933** | **784 175 933** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  | 598 321 862 | 784 175 933 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** |  | **335 715 562 128** | **347 427 001 594** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

*Quý 3/2012*

*Tại ngày 30 tháng 9  năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **30/9/2012** | **30/6/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **A.  NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** |  | **218 277 426 205** | **232 631 667 988** |
|  |  |  |  |  |
| **I.  Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **218 247 560 105** | **232 601 801 888** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 |  | - | 17 995 967 000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 44 693 813 376 | 40 058 164 271 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 209 407 940 | 1 649 358 470 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 10 318 084 565 | 8 827 502 059 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 1 503 794 674 | 1 765 268 011 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |  | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 13 | 155 647 220 453 | 155 445 568 980 |
| 10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn | 320 |  |  |  |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  | 5 875 239 097 | 6 859 973 097 |
| 12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 329 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **29.866.100** | **29 866 100** |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | 29 866 100 | 29 866 100 |
|  |  |  |  |  |
| **B. NGUỒN VỐN (400=410+430)** | **400** |  | **117 438 135 923** | **114 795 333 606** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Nguồn vốn chủ sở hữu** | **410** | **14** | **117 438 135 923** | **114 795 333 606** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 66 000 000 000 | 66 000 000 000 |
| 6. Chênh lệnh tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 25 858 024 423 | 25 858 024 423 |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính | 418 |  | 10 919 206 545 | 10 919 206 545 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 14 660 904 955 | 12 018 102 638 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)** | **440** |  | **335 715 562 128** | **347 427 001 594** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  *(Đã ký)* |  | **Đào Thị Mai**  *(Đã ký)* |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012* |  |  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý 3/2012*

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **15** | **90 267 498 896** | **90 025 918 253** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 15 | 262 192 403 | 162 604 902 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **15** | **90 005 306 493** | **89 863 313 351** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 79 099 060 172 | 75 186 041 796 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** |  | **10 906 246 321** | **14 677 271 555** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 207 136 810 | 254 150 421 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 310 876 479 | 11 022 000 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *103 572 567* |  |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | 4 194 822 830 | 4 783 181 786 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 2 967 990 729 | 2 310 346 357 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **3 639 693 093** | **7 826 871 833** |
| **{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** |  |  |  |  |
| 11. Thu nhập khác | 31 |  | 2 100 000 | 2 600 000 |
| 12. Chi phí khác | 32 |  | 117 911 678 | 926 494 901 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** |  | **(115 811 678)** | **(923 894 901)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** |  | **3 523 881 415** | **6 902 976 932** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 880 970 354 | 1 725 744 233 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập  doanh nghiệp** | **60** |  | **2 642 911 061** | **5 177 232 699** |
| **(60 = 50 - 51 - 52)** |  |  |  |  |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **20** | **400** | **784** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  *(Đã ký)* |  | **Đào Thị Mai**  *(Đã ký)* |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012* |  |  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Quý 3/2012*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** |  | ***2 642 802 317*** | ***6.902.976.932*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 |  | 1 070 178 832 | 1.059.477.841 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  | - | - |
| - Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | - | - |
| - Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 |  | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 |  | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** |  | ***3 712 981 149*** | ***7.962.454.773*** |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 |  | 117 566 141 882 | (34.310.605.874) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 |  | (6 294 391 869) | (38.683.702.238) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |  | 3 896 408 881 | 56.886.050.219 |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 |  | 185 854 071 | 185.854.071 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** |  | ***118 813 667 695*** | ***(15.922.403.822)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | ( 73 740 919) | (162.954.545) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** |  | ***(109 455 760 919)*** | ***(162.954.545)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | (17 995 967 000) | 17.995.967.000 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** |  | **(17 995 967 000)** | ***17.995.967.000*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** |  | **(8 638 060 224)** | **9.873.063.406** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **13 290 910 274** | **3.417.846.868** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** |  | **4 652 850 050** | **13.290.910.274** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  *(Đã ký)* |  | **Đào Thị Mai**  *(Đã ký)* |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012* |  |  |

1. **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Hóa chất Đức Giang  theo Quyết định số 135/2003/QĐ-BCN ngày 28/3/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003850 ngày 05/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 12 năm 2011. Vốn Điều lệ của Công ty là 66.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại:  số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 220 người (năm 2011: 213 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

-          Sản xuất và buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

-          Sản xuất và buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón, sắt, thép, kim loại màu;

-          Sản xuất và buôn bán máy móc thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí;

-          Sản xuất và buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung chưng cất từ chúng, các chứa chứa bi tun, các loại sáp khoáng chất;

-          Cho thuê nhà xưởng.

1. **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1. **3. Áp DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN  KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

1. **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1     Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và  việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2          Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.3          Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.4          Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.5         Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**4.5         Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Năm |
|  |  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 6-10 |
| Phương tiện vận tải | 6-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 |

**4.6          Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

**4.7          Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.8 Các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**4.9          Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. 10       Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay  được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. 11** **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả họa động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả cố gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.12        Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1. **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/9/2012** |  | **30/6/2012** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Tiền mặt | 2 542 667 366 |  | 3 080 278 426 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2 110 182 684 |  | 10 210 631 848 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **4 652 850 050** |  | **13 290 910 274** |

1. **6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/9/2012** |  | **30/6/2012** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Công ty CP Hóa chất ĐG Lào Cai | - |  | 67 202 366 102 |
| Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng  Lào Cai | 21 965 692 |  | 21 965 692 |
| Các khoản phải thu khác | 954 520 449 |  | 48 836 416 593 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **976 486 141** |  | **116 060 748 387** |

1. **7. HÀNG TỒN KHO**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/9/2012** |  | **30/06/2012** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Hang mua đang đi đường |  |  |  |
| Nguyên liệu, vật liệu | 56 089 582 301 |  | 43 012 580 586 |
| Chi phí SXKD DD | 330 960 906 |  | 143 842 100 |
| Thành phẩm | 18 759 146 987 |  | 25 730 232 884 |
| Hàng hoá |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **75 179 690 194** |  | **68 886 655 570** |

1. **8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhà xưởng,**  **vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải** | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** | **Tổng cộng** |
|  |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 30/6/2012** | **15 250 439 330** | **45.289.949.066** | **10.849.123.241** | **1.009.472.482** | **72.398.984.119** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |  |  |
| *Mua trong kỳ* |  | *121 027 273* | *210 000 000* |  | ***331 027 273*** |
| *Điều chỉnh tăng* |  | *785 893 850* | *-* | *-* | ***785 893 850*** |
| *Điều chỉnh giảm* |  | *-* | *49 600 000* | *736 293 850* | ***785 893 850*** |
| **Tại ngày 30/9/2012** | **15 250 439 330** | **46 196 870 189** | **11 009 523 241** | **273 178 632** | **72 730 011 392** |
|  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** |  |  |  |  | *-* |
| **Tại ngày 30/6/2012** | **10 787 935 757** | **38 695 134 867** | **3 359 120 942** | **181.802.261** | **53 023 993 827** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |  |  |
| *Trích khấu hao trong kỳ* | *131.908.245* | *545 931 067* | *397 785 849* | *5.487.583* | *1 068 228 832* |
| *Điều chỉnh tăng* |  |  |  | *12 883 922* | *12 883 922* |
| *Điều chỉnh giảm* |  | *9 158 922* | *3 724 999* |  | *12 883 922* |
| **Tại ngày 30/9/2012** | **10 919 844 001** | **39 231 907 012** | **3 753 181 792** | **187 289 855** | **54 092 222 659** |
|  |  |  |  |  | *-* |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  | *-* |
| **Tại ngày 30/6/2012** | **4  462 503 573** | **6 594 814 199** | **7 490 002 299** | **827 670 221** | **19 374 990 292** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 30/9/2012** | **4 330 595 329** | **6 964 963 177** | **7 256 341 449** | **85 888 777** | **18 637 788 733** |

1. **9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Phần mềm kế toán** |
|  |  |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |
| **Số dư ngày 30/06/2012** |  |  | **13 000 000** |
| **Số dư ngày 30/09/2012** |  |  | **13 000 000** |
|  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |
| **Số dư ngày 30/06/2012** |  |  | **1 516 667** |
| - Khấu hao trong kỳ |  |  | 1 950 000 |
| **Số dư ngày 30/9/2012** |  |  | **3 466 667** |
|  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |
| **Tại ngày 30/06/2012** |  |  | **11 483 333** |
| **Tại ngày 30/9/2012** |  |  | **9 533 333** |

1. **10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm 30/9/2012 thể hiện số vốn góp vào Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai là 154 209 020 000 đồng, tương đương 61,68% vốn điều lệ của Công ty con, đồng thời Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết tại Công ty con này.

1. **11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Khoản đầu tư khác tại thời điểm 30/06/2012 thể hiện số vốn góp vào Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai là 18.254.280.000 đồng. Công ty sở hữu 264.000 cổ phần với tổng giá trị 2.640.000.000 đồng;  tương đương 12% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai.

**12.         THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/9/2012** |  | **30/06/2012** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Thuế GTGT phải nộp  Thuế xuất nhập khẩu | 1 932 452 374  - |  | 1 575 768 782  264 723 880 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7 717 059 733 |  | 6 987 009 397 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - |  | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 668 572 458 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **10 318 084 565** |  | **8 827 502 059** |

1. **PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/9/2012** |  | **30/06/2012** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Kinh phí công đoàn | 625 743 286 |  | 495 501 560 |
| Bảo hiểm xã hội | 259 955 626 |  | (39 901 742) |
| Bảo hiểm y tế | - |  | 128 763 624 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - |  | 29 473 051 |
| Các khoản phải trả khác | 154 761 521 541 |  | 154 831 732 487 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **155 647 220 453** |  | **155 445 568 980** |

**14.         NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |
|  | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại 30/6/2012** | **66 000 000 000** | **-** | **25 858 024 423** | **10 919 206 545** | **12 018 102 638** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tăng trong kỳ:** |  |  |  |  |  |
| - Tăng vốn (\*) | - | - | - |  |  |
| - Tăng khác | - | - | - |  |  |
| - Trích lập Quỹ | - | - | - | - |  |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - |  | 2 642 802 317 |
| **Giảm trong kỳ** |  |  |  |  |  |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - |  |
| - Trả cố tức | - | - | - | - |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại 30/9/2012** | **66 000 000  000** | **-** | **25 858 024 423** | **10 919 206 545** | **14 660 904 955** |

**15.        DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| Doanh thu bán hàng | 90 267 498 896 | 90 025 918 253 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 262 192 403 | 162 604 902 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **90 005 306 493** | **89 863 313 351** |

**16.         GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 79 099 060 172 | 75 186 041 796 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **79 099 060 172** | **75 186 041 796** |

**17.         DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| Lãi tiền gửi | 150 830 418 | 254 150 421 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 56 306 392 |  |
| **Cộng** | **207 136  810** | **254 150 421** |

**18.         CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
| Lãi vay phải trả | 103 572 567 |  |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | 207 303 912 | 11 022 000 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **310 876 479** | **11 022 000** |

**19.         CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại:** |  |  |
| *Lợi nhuận trước thuế* | *3 523 881 415* | *6 902 976 932* |
| *Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế* | *-* | *-* |
| *Thu nhập chịu thuế* | *3 523 881 415* | *6 902 976 932* |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)* | *880 970 354* | *1 725 744 233* |
|  |  |  |
| **Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp** | **2 642 911 061** | **5 177 232 699** |

**20.         LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 2 642 911 061 | 5 177 232 699 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | - | - |
| *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông phổ thông | 2 642 911 061 | 5 177 232 699 |
| - Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ | 6 600 000 | 6 600 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ | 6 600 000 | 6 600 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | - | - |
| **- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **400** | **784** |

**21.          CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 30/9/2012.

**22.          CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/9/2012.

**23.          SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự  kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/9/2012.

**24.          SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 2/2012

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  *(Đã ký)* |  | **Đào Thị Mai**  *(Đã ký)* |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012* |  |  |